

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
đã được soát xét

C
M
T

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Khái quát

Công ty CP Thương Mại Bia Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102111943 thay đổi lần 11 ngày 04 tháng 07 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán hóa chất, phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn, nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Dịch vụ ủy thác xuất khẩu, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Quảng cáo; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn đồ uống.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P. Ngọc Hà, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.HAT ngày 25/04/2017 thì Công ty sẽ thoái vốn tại Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội Hưng Yên 89. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Từ ngày 25/04/2017
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Đến ngày 25/04/2017
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Văn Hiếu	Thành viên	
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc	Đến ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc	Từ ngày 01/07/2017
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Giám đốc	

Ban kiểm soát

Bà Trần Phan Nguyệt Minh	Trưởng ban	
Bà Lê Thị Minh Tâm	Thành Viên	Đến ngày 24/07/2017
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành Viên	
Bà Lê Thu Trang	Thành Viên	Từ ngày 24/07/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Minh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

Số: 256/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội, được lập ngày 02/08/2017, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại phần Thuyết minh V.11 trang 26, 27: Trong năm tài chính 2015 Công ty điều chỉnh hồi tố và hạch toán vào chi phí khác phải nộp Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội về việc bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước đối với sản phẩm bia hơi Hà Nội số tiền 90.233.852.334 đồng (cụ thể từ năm 2012 đến năm 2014: 62.086.059.909 đồng, năm 2015: 28.147.792.425 đồng) tương ứng với việc ghi tăng chi phí trên chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm 19.673.148.826 đồng (cụ thể từ năm 2012 đến năm 2014: 13.480.634.492 đồng, năm 2015: 6.192.514.334 đồng). Theo Quyết định số 44803/QĐ-CT-KTT3 ngày 05/7/2016 kèm Biên bản kiểm tra thuế ngày 28/6/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội đã không chấp nhận chi phí khác của năm 2015 và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2015 đã giảm trên. Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu này vào năm 2015. Mặc dù biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế thành phố Hà Nội cho năm tài chính 2015 không đề cập tới số liệu các năm trước nhưng với lý do không chấp nhận này thì việc điều chỉnh khoản chi phí trên vào các năm tài chính từ 2012 đến 2014 số tiền 62.086.059.909 đồng cũng có thể làm cho chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 13.480.634.492 đồng, tức là chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối giảm đi, chỉ tiêu thuế và các khoản nộp nhà nước tăng lên trên Bảng cân đối kế toán đầu năm và cuối năm tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.295.299.504	77.173.883.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.129.470.937	58.882.494.987
1. Tiền	111		12.369.470.937	6.962.494.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.760.000.000	51.920.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	25.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		911.430.963	2.650.608.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	30.291.912	1.081.517.903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		801.694.000	33.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	79.445.051	1.536.090.117
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	442.533.984	499.764.733
1. Hàng tồn kho	141		442.533.984	499.764.733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.811.863.620	15.141.015.854
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	273.259.819	497.427.498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	162.060.759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	11.538.603.801	14.481.527.597
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.674.290.151	41.665.196.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		21.105.642.067	22.487.452.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	21.105.642.067	22.487.452.854
- Nguyên giá	222		47.027.206.555	47.590.807.275
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.921.564.488)	(25.103.354.421)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		144.648.000	144.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144.648.000)	(144.648.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	-	7.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	7.500.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	19.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.068.648.084	11.677.743.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	8.068.648.084	11.677.743.215
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		141.969.589.655	118.839.079.663

213884
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
H VỤ TƯ
HÌNH KẾ
KIỂM TOÁN
NAM VIỆT
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		89.996.933.380	77.483.609.056
I. Nợ ngắn hạn	310		89.996.933.380	77.483.609.056
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.442.101.080	1.451.614.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.324.256.017	1.241.261.821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	6.821.047.171	1.859.030.388
4. Phải trả người lao động	314		2.208.583.424	4.612.194.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	688.059.400	674.203.784
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	77.512.886.288	56.645.304.654
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	-	11.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.972.656.275	41.355.470.607
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	51.972.656.275	41.355.470.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		820.206.550	820.206.550
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.922.449.725	9.305.264.057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.027.172.340	(6.192.514.334)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.895.277.385	15.497.778.391
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		141.969.589.655	118.839.079.663

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

Mai Thị Phương Liên



Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	285.888.004.558	291.659.300.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		285.888.004.558	291.659.300.160
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	255.782.961.047	259.854.987.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.105.043.511	31.804.312.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	762.960.490	2.642.591.152
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25.400.106	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.400.106	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	11.688.496.718	8.581.324.792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.490.858.462	3.638.877.487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.663.248.715	22.226.701.424
11. Thu nhập khác	31	VI.6	205.854.516	39.358.160
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.500	1.538.302.970
13. Lợi nhuận khác	40		205.848.016	(1.498.944.810)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.869.096.731	20.727.756.614
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	2.973.819.346	4.453.211.917
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.895.277.385	16.274.544.697
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3.809	5.211
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	3.809	5.211

Người lập biểu

Ngọc

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

Liên

Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.869.096.731	20.727.756.614
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.381.325.303	1.420.839.580
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(857.575.006)	(2.642.591.152)
- Chi phí lãi vay	06		25.400.106	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.418.247.134	19.506.005.042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		585.780.600	1.974.279.211
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		57.230.749	426.812.894
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.922.728.108	9.987.793.384
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.833.262.810	5.985.144.948
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(286.603.890)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.075.181.209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(194.805.051)	(4.019.740.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.335.840.460	31.785.114.070
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		95.100.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		964.235.490	2.683.113.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.940.664.510)	2.683.113.374

0521:
CÓN
ÁCH NEI
ICH VI
I CHÍN
VÀ KIẾ
NAY
7 - TP.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(148.200.000)	(136.355.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(11.148.200.000)</i>	<i>(136.355.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.753.024.050)	34.331.872.444
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		58.882.494.987	103.232.585.727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	48.129.470.937	137.564.458.171

Người lập biểu

Ngọc

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

Liên

Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

3884-C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI
BIA
HÀ NỘI
Q. BA ĐÌNH - T.P. HÀ NỘI
KẾ TÍNH
TOÁN
VIỆT
HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Thương Mại Bia Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102111943 thay đổi lần 11 ngày 04 tháng 07 năm 2017.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P. Ngọc Hà, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán hóa chất, phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn, nông lâm sản nguyên liệu(trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Dịch vụ ủy thác xuất khẩu, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Quảng cáo; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn đồ uống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ là 60% vốn điều lệ.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- c) Các khoản cho vay
- Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
- 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
- Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh
- Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	25
- Máy móc, thiết bị	05	05
- Phương tiện vận tải	06	06
- Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05
- Phần mềm máy tính	03	03

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính

vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền mặt	140.253.652	31.938.780
Tiền gửi ngân hàng	12.229.217.285	6.930.556.207
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 03 tháng)	35.760.000.000	51.920.000.000
Cộng	<u>48.129.470.937</u>	<u>58.882.494.987</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Dài hạn	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
Cộng	44.000.000.000	44.000.000.000	-	-

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng

	30/06/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội Hưng Yên 89	-	-	25%	7.500.000.000
Cộng				7.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				-
Giá trị thuần				7.500.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội Hưng Yên 89	750.000	7.500.000.000	-	-
Cộng		7.500.000.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác				-
Giá trị thuần		7.500.000.000		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	30.291.912	1.081.517.903
Tổng Công Ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	1.045.983.510
Các khoản phải thu khác	30.291.912	35.534.393
b) Dài hạn	-	-
Cộng	30.291.912	1.081.517.903

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1

4. Phải thu khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	79.445.051	1.536.090.117
Ký cược, ký quỹ	-	222.083.400
Tạm ứng	50.000.000	-
Lãi tiền gửi Ngân hàng	-	201.275.000
Phải thu khác	29.445.051	1.112.731.717
b) Dài hạn	-	-
Cộng	79.445.051	1.536.090.117

5. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.172.887	-	-	-
Công cụ dụng cụ	334.430.531	-	450.480.588	-
Hàng hóa	103.930.566	-	49.284.145	-
Cộng	442.533.984	-	499.764.733	-

Đơn vị tính: VND

521386
CÔNG TY
CHẾ BIẾN
CH VU TU
CHÍNH K
À KIỂM T
NAM VI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	23.242.470.862	6.958.920.069	17.062.148.799	198.267.545	129.000.000	47.590.807.275
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	563.600.720	-	-	-	563.600.720
- Thanh lý, nhượng bán	-	563.600.720	-	-	-	563.600.720
Số dư cuối kỳ	23.242.470.862	6.395.319.349	17.062.148.799	198.267.545	129.000.000	47.027.206.555
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	6.813.395.108	6.871.465.883	11.222.524.771	176.871.078	19.097.581	25.103.354.421
Khấu hao trong kỳ	456.363.222	31.835.664	870.317.327	8.409.090	14.400.000	1.381.325.303
Giảm trong kỳ	-	563.115.236	-	-	-	563.115.236
- Thanh lý, nhượng bán	-	563.115.236	-	-	-	563.115.236
Số dư cuối kỳ	7.269.758.330	6.340.186.311	12.092.842.098	185.280.168	33.497.581	25.921.564.488
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	16.429.075.754	87.454.186	5.839.624.028	21.396.467	109.902.419	22.487.452.854
Tại ngày cuối kỳ	15.972.712.532	55.133.038	4.969.306.701	12.987.377	95.502.419	21.105.642.067

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 13.840.461.692 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	144.648.000
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>144.648.000</u>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	144.648.000
Khấu hao trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>144.648.000</u>
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối kỳ	-

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 144.648.000 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

8. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	273.259.819	497.427.498
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	273.259.819	497.427.498
b) Dài hạn	8.068.648.084	11.677.743.215
Công cụ dụng cụ xuất dùng	507.500.000	3.395.996.000
Tiền thuê đất (*)	6.092.903.783	6.172.032.408
Chi phí khác	1.468.244.301	2.109.714.807
Cộng	<u>8.341.907.903</u>	<u>12.175.170.713</u>

- (*) Tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 28/HDTD ngày 31/7/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010, thời gian thuê 46 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Vay và nợ ngắn hạn						
Ngân hàng NN0 và Phát triển	-	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân thôn - CN Bắc Hà Nội	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
b) Vay và nợ dài hạn						
	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.442.101.080	1.442.101.080	1.451.614.368	1.451.614.368
Công ty CP E&C Hà Nội	-	-	376.000.000	376.000.000
Công ty CP Quốc tế Sen Việt	-	-	69.691.380	69.691.380
Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt	-	-	60.500.000	60.500.000
Công ty TNHH Thương mại và SX Đức Minh	-	-	208.879.000	208.879.000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	-	646.396.188	646.396.188
Công ty CPTM Bia Hà Nội Hưng Yên 89	1.442.100.880	1.442.100.880	-	-
Phải trả người bán khác	200	200	90.147.800	90.147.800
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.442.101.080	1.442.101.080	1.451.614.368	1.451.614.368

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2017
a) Phải nộp	1.859.030.388	23.215.475.715	18.253.458.932	6.821.047.171
Thuế giá trị gia tăng	-	4.867.942.004	3.411.268.480	1.456.673.524
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.859.030.388	18.344.533.711	14.839.190.452	5.364.373.647
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu	14.481.527.597	3.581.935.316	639.011.520	11.538.603.801
Thuế thu nhập cá nhân	59.457.535	608.115.970	639.011.520	90.353.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.422.070.062	2.973.819.346	-	11.448.250.716

(*) **Ghi chú:** Trong năm tài chính 2015 Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" và hạch toán vào chi phí khác theo công văn số 195/HABECO-TV ngày 21/03/2016 của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội về việc bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước đối với sản phẩm bia hơi Hà Nội số tiền 90.233.852.334 đồng, tương ứng với việc ghi tăng chi phí trên thì thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm 19.673.148.826 đồng, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm phát sinh	Tăng chi phí khác	Tương ứng thuế TNDN giảm	Ghi chú
Năm 2012	17.396.442.269	3.044.377.397	Điều chỉnh hồi tố
Năm 2013	20.151.373.783	5.037.843.446	Điều chỉnh hồi tố
Năm 2014	24.538.243.857	5.398.413.649	Điều chỉnh hồi tố
Năm 2015	28.147.792.425	6.192.514.334	Phát sinh trong kỳ
Cộng	90.233.852.334	19.673.148.826	

Theo Quyết định số 44803/QĐ-CT-KTT3 ngày 05/7/2016 kèm biên bản kiểm tra thuế ngày 28/6/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội đã không chấp nhận chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt của năm 2015 trị giá 28.147.792.425 đồng là chi phí hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trị giá 6.192.514.334 đồng. Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu này vào năm 2015.

Mặc dù biên bản kiểm tra cho thời kỳ năm 2015 và không đề cập tới số liệu các năm trước nhưng với lý do không chấp nhận này thì việc điều chỉnh khoản chi phí trên vào các năm tài chính từ 2012 đến 2014 số tiền 62.086.059.909 đồng có thể cũng làm cho chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 13.480.634.492 đồng.

Tuy nhiên, Công ty sẽ phối hợp làm việc cùng Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội làm các thủ tục cần thiết và gửi công văn lên Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin chấp thuận được hạch toán khoản chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt nêu trên là chi phí hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

12. Chi phí phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	688.059.400	674.203.784
Chi phí kiểm toán trích trước	-	60.000.000
Lãi vay phải trả	-	261.203.784
Chi phí thuế mặt bằng	396.684.000	-
Chi phí phải trả khác	291.375.400	353.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	688.059.400	674.203.784



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	77.512.886.288	56.645.304.654
Kinh phí công đoàn, BHXH	41.180.954	141.795.683
Cổ tức phải trả	1.861.744.910	2.009.944.910
Nhận ký quỹ, ký cược	61.570.950.000	40.467.199.487
Phải trả khác	14.039.010.424	14.026.364.574
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>77.512.886.288</u>	<u>56.645.304.654</u>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh số VII.1



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2016)	31.230.000.000	-	250.692.216	31.480.692.216
<i>Lợi nhuận trong kỳ trước</i>	-	-	16.274.544.697	16.274.544.697
<i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015</i>	-	820.206.550	(3.320.206.550)	(2.500.000.000)
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015</i>	-	-	(3.123.000.000)	(3.123.000.000)
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2016)	31.230.000.000	820.206.550	10.082.030.363	42.132.236.913
Số dư đầu năm nay (01/01/2017)	31.230.000.000	820.206.550	9.305.264.057	41.355.470.607
<i>Lợi nhuận trong kỳ này</i>	-	-	11.895.277.385	11.895.277.385
<i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016</i>	-	-	(1.278.091.717)	(1.278.091.717)
Số dư cuối kỳ này (30/06/2017)	31.230.000.000	820.206.550	19.922.449.725	51.972.656.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.738.000.000	60	18.738.000.000	60
Vốn góp của các cổ đông khác	12.492.000.000	40	12.492.000.000	40
Cộng	31.230.000.000	100	31.230.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31.230.000.000	31.230.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	31.230.000.000	31.230.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	254.168.305.163	251.946.550.930
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.719.699.395	39.712.749.230
Cộng	285.888.004.558	291.659.300.160

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn hàng hóa	243.233.695.779	247.132.910.325
Giá vốn dịch vụ	12.549.265.268	12.722.077.284
Cộng	255.782.961.047	259.854.987.609
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	762.960.490	1.667.591.152
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	975.000.000
Cộng	762.960.490	2.642.591.152
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	25.400.106	-
Cộng	25.400.106	-
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.688.496.718	8.581.324.792
Chi phí lương, bảo hiểm	2.804.442.446	3.360.299.400
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	177.219.325	218.421.632
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.075.378	64.710.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.958.889.569	3.398.716.768
Chi phí khác	705.870.000	1.539.176.299
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.490.858.462	3.638.877.487
Chi phí lương, bảo hiểm	830.160.000	818.160.000
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	89.256.319	36.474.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	296.036.040	323.134.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.027.012.522	1.331.594.200
Chi phí khác	1.248.393.581	1.129.514.253

0305
 TRÁCH
 DỆC
 TÀI CHÍNH
 VÀ
 N
 1-1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	94.614.516	-
Thu nhập khác	111.240.000	39.358.160
Cộng	205.854.516	39.358.160

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Phạt vi phạm hành chính	6.500	1.538.302.970
Cộng	6.500	1.538.302.970

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.869.096.731	20.727.756.614
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	1.538.302.970
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.538.302.970
+ <i>Khoản tiền truy thu thuế, tiền phạt thuế</i>	-	1.538.302.970
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.869.096.731	22.266.059.584
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.973.819.346	4.453.211.917

138
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH B
GIẾM
AM VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.895.277.385	16.274.544.697
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.895.277.385	16.274.544.697
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.123.000	3.123.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.809	5.211
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.809	5.211

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	4.330.760.346	6.710.975.479
Chi phí nhân công	8.693.374.203	8.041.202.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.381.325.303	1.420.839.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.368.897.015	5.585.609.046
Chi phí khác bằng tiền	1.954.263.581	3.183.652.658
Cộng	28.728.620.448	24.942.279.563

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác	1.219.174.200	1.075.260.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua bia	233.523.889.800	236.709.363.480
		Xuất đổi sản phẩm lỗi	457.548.200	215.039.000
		Thuê mặt bằng	396.684.000	865.824.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại HABECO	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.657.862.993	1.669.011.068
		Mua bia	47.298.000	67.857.200
Công ty CPTM Bia Hà Nội Hưng Yên 89	Bên liên quan	Thanh lý tài sản	10.000.000	-
		Mua bia	4.686.454.400	5.462.342.400
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Nghệ An	Bên liên quan	Cổ tức được chia	-	975.000.000
		Thanh lý vỏ keg 2 lít	190.909.005	-

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	01/01/2017
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Phải trả mua hàng	-	(646.396.188)
		Trả trước tiền mua hàng	763.194.000	-
		Phải trả khác	(13.709.099.107)	(13.709.099.107)
Công ty TNHH MTV Thương Mại HABECO	Bên liên quan	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	1.045.983.510
		Phải thu cung cấp dịch vụ	-	6.000.309
		Phải thu khác	-	222.083.400
Công ty CPTM Bia Hà Nội Hưng Yên 89	Bên liên quan	Phải trả mua hàng	(1.442.100.880)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh bia nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	30/06/2017	Dự phòng	01/01/2017	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.129.470.937	-	58.882.494.987	-
Phải thu khách hàng	30.291.912	-	1.081.517.903	-
Trả trước cho người bán	801.694.000	-	33.000.000	-
Phải thu khác	79.445.051	-	1.536.090.117	-
Cộng	49.040.901.900	-	61.533.103.007	-

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2017	01/01/2017
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	1.442.101.080	1.451.614.368
Chi phí phải trả	688.059.400	674.203.784
Vay và nợ	-	11.000.000.000
Các khoản phải trả khác	87.866.772.900	64.357.790.904
Cộng	89.996.933.380	77.483.609.056

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình tại thời điểm 30/06/2017 và Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	89.996.933.380	-	89.996.933.380
Phải trả cho người bán	1.442.101.080	-	1.442.101.080
Chi phí phải trả	688.059.400	-	688.059.400
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Các khoản phải trả khác	87.866.772.900	-	87.866.772.900
Số đầu năm	77.483.609.056	-	77.483.609.056
Phải trả cho người bán	1.451.614.368	-	1.451.614.368
Chi phí phải trả	674.203.784	-	674.203.784
Vay và nợ thuê tài chính	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Các khoản phải trả khác	64.357.790.904	-	64.357.790.904

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

Mai Thị Phương Liên



Nguyễn Văn Minh

